

NGHIÊN CỨU XÁC ĐỊNH LOẠI THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT VÀ THỜI ĐIỂM PHUN THÍCH HỢP CHO VIỆC PHÒNG TRỪ BỆNH ĐỐM ĐEN HẠI BƯỞI PHÚC TRẠCH TẠI HUYỆN HƯƠNG KHÊ, TỈNH HÀ TĨNH

Vũ Việt Hưng¹, Nguyễn Thị Tuyết¹,
Dương Xuân Thường¹, Nguyễn Ngọc Hà¹

TÓM TẮT

Bệnh đốm đen (*Phyllosticta citricarpa*) là loại bệnh nguy hiểm, có ảnh hưởng lớn đến năng suất, chất lượng bưởi Phúc Trạch tại huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh. Bệnh bắt đầu xuất hiện từ tháng 5 đến đầu tháng 6, gây hại mạnh vào giữa tháng 7 đến đầu tháng 9, gây thiệt hại đáng kể về năng suất và chất lượng bưởi. Để góp phần xây dựng Quy trình phòng trừ tổng hợp bệnh đốm đen hại bưởi, đã tiến hành nghiên cứu xác định loại thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) và thời điểm phun thích hợp nhằm nâng cao hiệu quả phòng trừ bệnh. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng: Trong các loại thuốc thử nghiệm, thuốc Score 250 EC (hoạt chất hóa học chính là Difenoconazolen) có hiệu quả cao nhất trong việc phòng trừ bệnh đốm đen. Thời điểm xử lý thuốc thích hợp nhất là phun sau tắt hoa từ 6 - 7 tuần với số lần phun là 3 lần, các lần phun cách nhau 15 ngày.

Từ khóa: Bệnh đốm đen, bưởi Phúc Trạch, năng suất, chất lượng

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Bệnh đốm đen do nấm *Phyllosticta citricarpa* gây ra và làm thiệt hại lớn đến tất cả các loài cây có múi trên thế giới (Kotzé, 1981; Kotzé, 2000; Baldassari et al. 2006). Trong những năm gần đây, bệnh đốm đen xuất hiện ở hầu hết các vùng trồng cây có múi trên cả nước, đặc biệt là trên giống bưởi đặc sản Phúc Trạch tại Hương Khê - Hà Tĩnh, đã mang lại những tổn thất lớn cho người sản xuất. Vào thời kỳ quả phát triển ổn định, hàng loạt quả bưởi Phúc Trạch bị biến vàng rất nhanh và quả rụng sau đó trong thời gian ngắn. Việc phát hiện bệnh và tiến hành phun các loại thuốc bảo vệ thực vật chuyên dụng vào thời điểm này không mang lại hiệu quả. Người trồng bưởi buộc phải thu và bán non với giá rẻ dẫn đến thiệt hại không nhỏ về kinh tế, gây ảnh hưởng rất lớn đến các quyết định đầu tư, mở rộng sản xuất, phát triển thị trường... Nghiên trọng hơn nữa là ảnh hưởng của nó đến tâm lý người tiêu dùng khi phải ăn những quả bưởi Phúc Trạch có chất lượng không đúng với chất lượng thực, dẫn đến sự nghi ngờ về chất lượng bưởi Phúc Trạch.

Vì những lý do trên, từ năm 2010 - 2011, Viện Nghiên cứu Rau quả đã có những nghiên cứu nhằm tìm hiểu nguyên nhân gây bệnh và biện pháp phòng trừ. Tuy nhiên, do thời gian triển khai ngắn nên chưa xác định được loại thuốc BVTV và thời điểm phun có hiệu quả. Nhằm góp phần xây dựng được Quy trình tổng hợp phòng trừ bệnh đốm đen hại bưởi Phúc Trạch, những nghiên cứu xác định loại thuốc BVTV và thời điểm phun thích hợp là cần thiết.

II. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Vật liệu nghiên cứu

Nghiên cứu được triển khai trên cây bưởi Phúc Trạch 8 -12 năm tuổi, trồng tại huyện Hương Khê. Các loại thuốc trừ bệnh sau: Ridomil 68WG (40g Metalaxyl M, 640g Mancozeb/kg); Aliette 80WP (Fosetyl Aluminium 800g/kg); Score 250EC (Difenoconazole 250gr/l); Daconil 75WP (Chlorothalonil 75%).

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được triển khai từ tháng 09/2014 đến tháng 9/2016 tại huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh.

2.2.1. Bố trí thí nghiệm

- Nghiên cứu hiệu lực của một số loại thuốc BVTV đến sự phát sinh, phát triển bệnh đốm đen trên bưởi Phúc Trạch

Thí nghiệm gồm 5 công thức (CT): CT1: Ridomil 68WG; CT2: Aliette 80WP; CT3: Score 250EC; CT4: Daconil 75WP; CT5: Đối chứng - phun nước lã.

Thí nghiệm được bố trí theo khối ngẫu nhiên hoàn toàn trên vườn trồng sẵn, mỗi công thức 3 cây, nhắc lại 3 lần. Mỗi loại thuốc phun 3 lần. Lần 1 phun sau tắt hoa 6 tuần, các lần sau cách nhau 15 ngày. Nồng độ phun theo hướng dẫn của nhà sản xuất.

- Nghiên cứu xác định thời điểm phun thuốc BVTV thích hợp cho phòng trừ bệnh đốm đen hại bưởi Phúc Trạch

Thí nghiệm gồm 10 công thức, được bố trí theo khối ngẫu nhiên hoàn toàn trên vườn trồng sẵn, mỗi công thức 3 cây, nhắc 3 lần. Thuốc cho sử dụng trong

¹ Viện Nghiên cứu Rau quả

các công thức thí nghiệm là thuốc Score 250EC, nồng độ phun theo hướng dẫn của nhà sản xuất: CT1: Phun 2 lần, lần 1 phun sau tắt hoa 6 tuần, lần 2 sau lần 1 là 15 ngày; CT2: Phun 3 lần, lần 1 phun sau tắt hoa 6 tuần, các lần sau cách nhau là 15 ngày; CT3: Phun 4 lần, lần 1 phun sau tắt hoa 6 tuần, các lần sau cách nhau là 15 ngày; CT4: Phun 2 lần, lần 1 phun sau tắt hoa 7 tuần, lần 2 sau lần 1 là 15 ngày; CT5: Phun 3 lần, lần 1 phun sau tắt hoa 7 tuần, các lần sau cách nhau là 15 ngày; CT6: Phun 4 lần, lần 1 phun sau tắt hoa 7 tuần, các lần sau cách nhau là 15 ngày; CT7: Phun 2 lần, lần 1 phun sau tắt hoa 8 tuần, lần 2 sau lần 1 là 15 ngày; CT8: Phun 3 lần, lần 1 phun sau tắt hoa 8 tuần, các lần sau cách nhau là 15 ngày; CT9: Phun 4 lần, lần 1 phun sau tắt hoa 8 tuần, các lần sau cách nhau là 15 ngày; CT10: Đối chứng - phun nước lã.

2.2.2. Chỉ tiêu và phương pháp theo dõi

Theo dõi các chỉ tiêu về mức độ gây hại phổ biến, tỷ lệ bệnh, chỉ số bệnh, khối lượng quả, năng

suất,... theo các tài liệu hướng dẫn chung cho nghiên cứu sâu bệnh hại trên cây ăn quả có múi (Vũ Khắc Nhượng, Hà Minh Trung, 1983; Viện Bảo vệ thực vật, 1997).

2.2.3. Xử lý số liệu

Số liệu được tính toán trên chương trình Excel và IRRISTAT 5.0.

III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Nghiên cứu hiệu lực của một số loại thuốc BVTV đến sự phát sinh, phát triển bệnh đốm đen trên bưởi Phúc Trạch

3.1.1. Hiệu lực của một số loại thuốc BVTV khác nhau đến tỷ lệ bệnh và chỉ số bệnh đốm đen

Kết quả nghiên cứu ảnh hưởng của của một số loại thuốc BVTV đến tỷ lệ và mức độ hại của bệnh đốm đen trên bưởi Phúc Trạch được thể hiện ở bảng 1 và bảng 2.

Bảng 1. Hiệu lực của một số loại thuốc hóa học đến bệnh đốm đen (tỷ lệ bệnh)

Công thức	Trên lá (%)		Trên quả (%)					
	Cấp 0	Cấp 1	Cấp 0	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5
Năm 2015								
CT1	100,0	0,00	83,52	8,52	7,96	0,00	0,00	0,00
CT2	100,0	0,00	81,85	10,37	7,78	0,00	0,00	0,00
CT3	100,0	0,00	94,07	4,07	1,85	0,00	0,00	0,00
CT4	100,0	0,00	75,37	8,52	7,96	8,15	0,00	0,00
CT5	88,98	11,02	0,00	0,00	0,00	8,15	8,52	83,33
<i>LSD</i> _{.05}	1,59	1,59	3,07	0,92	2,36	2,10	0,54	1,24
<i>CV</i> %	0,9	38,4	2,4	7,7	24,5	34,3	16,8	3,9
Năm 2016								
CT1	100,0	0,00	83,89	8,52	7,59	0,00	0,00	0,00
CT2	100,0	0,00	84,07	9,81	6,11	0,00	0,00	0,00
CT3	100,0	0,00	94,26	3,52	2,22	0,00	0,00	0,00
CT4	100,0	0,00	77,78	8,70	6,85	6,67	0,00	0,00
CT5	88,98	11,02	0,00	0,00	0,00	7,78	7,96	84,26
<i>LSD</i> _{.05}	1,15	1,15	1,94	2,85	1,88	0,62	1,18	1,08
<i>CV</i> %	0,6	27,8	1,5	24,8	21,9	11,4	39,3	3,4

Số liệu thí nghiệm cho thấy các loại thuốc BVTV thử nghiệm đều có tác dụng trong việc phòng trừ bệnh đốm đen. Trong cả 2 năm nghiên cứu, bệnh đốm đen không xuất hiện trên lá ở các công thức thí nghiệm, trong khi đó ở công thức đối chứng có chỉ số bệnh là 11,02%. Trên quả, công thức 3 (phun

Score 250EC) có tỷ lệ bệnh và chỉ số bệnh thấp hơn rõ rệt so với các công thức còn lại. Chỉ số bệnh trong cả 2 năm nghiên cứu của công thức 3 chỉ đạt từ 3,89 - 3,98%; công thức đối chứng đạt trên 95%; các công thức thử nghiệm còn lại có chỉ số bệnh đạt từ 11,02 - 16,3%.

Bảng 2. Hiệu lực của một số loại thuốc hóa học đến bệnh đốm đen (Chỉ số bệnh)

Công thức	Chỉ số bệnh (%)		Mức độ phổ biến	
	Trên lá	Trên quả	Trên lá	Trên quả
<i>Năm 2015</i>				
CT1	0,00	12,22	-	+
CT2	0,00	12,96	-	+
CT3	0,00	3,89	-	+
CT4	0,00	16,30	-	+
CT5	11,02	95,04	+	++++
<i>Năm 2016</i>				
CT1	0,00	11,85	-	+
CT2	0,00	11,02	-	+
CT3	0,00	3,98	-	+
CT4	0,00	14,14	-	+
CT5	11,02	95,30	+	++++

Ghi chú: Bảng 2 và 5: +: Rất ít phổ biến; ++: Ít phổ biến; +++: Phổ biến; ++++: Rất phổ biến

3.1.2. Ảnh hưởng của một số loại thuốc BVTV đến các yếu tố cấu thành năng suất và năng suất

Kết quả thí nghiệm tại bảng 3 cho thấy: Các công thức phun thuốc BVTV có năng suất cao hơn rõ rệt so với đối chứng. Giữa các công thức phun thuốc BVTV không có sự khác biệt về các yếu tố cấu thành năng suất và năng suất.

Tóm lại: Các loại thuốc thử nghiệm có tác dụng trong việc phòng trừ bệnh đốm đen, nâng cao năng suất. Trong các loại thuốc thử nghiệm, thuốc Score 250 EC có tác dụng rõ rệt nhất.

3.2. Nghiên cứu xác định thời điểm phun thuốc BVTV thích hợp cho phòng trừ bệnh đốm đen hại bưởi Phúc Trạch

Ảnh hưởng của thời điểm phun thuốc BVTV đến tỷ lệ và mức độ hại của bệnh đốm đen trên bưởi Phúc Trạch, được ghi thể hiện tại bảng 4 và 5.

Kết quả bảng 4, 5 cho thấy: Trong cả 2 năm nghiên cứu, bệnh đốm đen hầu như không xuất hiện trên lá ở các công thức thí nghiệm, trong khi đó ở công thức đối chứng bệnh xuất hiện với tỉ lệ và chỉ số bệnh là 8,98 - 10,28%. Trên quả, bệnh đốm đen xuất hiện ở cấp độ cao nhất là cấp 2, trong đó công thức 2 và 3 (phun từ 3- 4 lần sau tắt hoa 6 tuần) là tốt nhất với chỉ số bệnh đạt từ 4,17 - 5%. Tiếp đến là công thức 5 và 6 (phun từ 3 - 4 lần sau tắt hoa 7 tuần) có chỉ số bệnh đạt từ 5,43 - 6,39%. Các công thức phun Score 250 EC ở các thời điểm còn lại có chỉ số bệnh đạt 10,74 - 12,13%.

Bảng 3. Ảnh hưởng của một số loại thuốc BVTV đến các yếu tố cấu thành năng suất và năng suất bưởi Phúc Trạch

Công thức	Khối lượng quả (g)	Số quả thực thu/cây (quả)	Năng suất (kg/cây)
<i>Năm 2015</i>			
CT1	958,89	70,11	67,23
CT2	960,89	67,44	64,81
CT3	956,78	68,11	65,16
CT4	947,44	66,44	62,97
CT5	944,11	63,22	59,69
LSD _{.05}	26,21	2,91	3,31
CV%	1,5	2,3	2,7
<i>Năm 2016</i>			
CT1	961,11	67,44	64,82
CT2	962,33	67,22	64,69
CT3	949,11	69,11	65,59
CT4	949,33	68,00	64,52
CT5	911,33	63,44	57,80
LSD _{.05}	22,28	3,84	3,11
CV%	1,3	3,0	2,6

Từ kết quả trên cho phép rút ra kết luận thời điểm phun để phòng trừ bệnh đốm đen có hiệu quả là sau tắt hoa 6 - 7 tuần, với 3 lần phun, mỗi lần phun cách nhau 15 ngày.

Tóm lại: Phun thuốc Score 250 EC sau tắt hoa 6 - 7 tuần, với 3 lần phun, mỗi lần phun cách nhau 15 ngày có tác dụng rõ rệt trong việc phòng trừ bệnh đốm đen.

IV. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

4.1. Kết luận

- Bốn loại thuốc BVTV thử nghiệm là: Ridomil 68WG, Aliette 80WP, Score 250EC và Daconil 75WP có tác dụng trong việc phòng trừ bệnh đốm đen, nâng cao năng suất bưởi Phúc Trạch. Trong đó, thuốc Score 250 EC (hoạt chất hóa học chính là *Difenoconazole*) có tác dụng rõ rệt.

- Thời điểm phun có hiệu quả nhất cho phòng trừ bệnh đốm đen là phun sau tắt hoa từ 6 - 7 tuần. Số lần phun thích hợp là 3 lần, các lần phun cách nhau 15 ngày.

4.2. Đề nghị

Khuyến cáo người trồng bưởi Phúc Trạch tại huyện Hương Khê áp dụng kết quả nghiên cứu trên cho việc phòng trừ bệnh đốm đen.

Bảng 4. Tỷ lệ bệnh đốm đen trên các công thức thí nghiệm

Công thức	Trên lá (%)		Trên quả (%)					
	Cấp 0	Cấp 1	Cấp 0	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5
<i>Năm 2015</i>								
CT1	100,0	0,00	83,70	8,33	7,96	0,00	0,00	0,00
CT2	100,0	0,00	93,33	4,81	1,85	0,00	0,00	0,00
CT3	100,0	0,00	93,15	5,37	1,48	0,00	0,00	0,00
CT4	100,0	0,00	86,67	7,04	6,30	0,00	0,00	0,00
CT5	100,0	0,00	87,04	7,96	5,00	0,00	0,00	0,00
CT6	100,0	0,00	91,48	5,00	3,52	0,00	0,00	0,00
CT7	100,0	0,00	84,07	7,96	7,96	0,00	0,00	0,00
CT8	100,0	0,00	84,63	8,52	6,85	0,00	0,00	0,00
CT9	100,0	0,00	84,81	8,89	6,30	0,00	0,00	0,00
CT10	89,72	10,28	0,00	0,00	0,00	6,11	7,96	85,93
<i>LSD</i> _{.05}	0,99	0,99	3,75	2,21	2,30	0,52	0,46	0,35
<i>CV</i> %	0,6	56,0	2,8	20,1	28,5	49,8	33,7	2,4
<i>Năm 2016</i>								
CT1	100,0	0,00	84,26	7,78	7,96	0,00	0,00	0,00
CT2	100,0	0,00	92,04	5,93	2,04	0,00	0,00	0,00
CT3	100,0	0,00	93,15	5,00	1,85	0,00	0,00	0,00
CT4	100,0	0,00	88,52	6,30	5,19	0,00	0,00	0,00
CT5	100,0	0,00	88,33	7,04	4,63	0,00	0,00	0,00
CT6	100,0	0,00	90,19	6,85	2,96	0,00	0,00	0,00
CT7	100,0	0,00	85,00	8,33	6,67	0,00	0,00	0,00
CT8	100,0	0,00	84,44	8,52	7,04	0,00	0,00	0,00
CT9	100,0	0,00	84,07	9,81	6,11	0,00	0,00	0,00
CT10	91,02	8,98	0,00	0,00	0,00	7,96	9,44	82,59
<i>LSD</i> _{.05}	1,03	1,03	3,02	2,02	2,20	0,35	0,30	0,62
<i>CV</i> %	0,6	66,6	2,2	17,9	28,9	25,5	18,6	4,4

Bảng 5. Mức độ hại của bệnh đốm đen trên các công thức thí nghiệm

Công thức	Chỉ số bệnh (%)		Mức độ phổ biến	
	Trên lá	Trên quả	Trên lá	Trên quả
<i>Năm 2015</i>				
CT1	0,00	12,13	-	+
CT2	0,00	4,26	-	+
CT3	0,00	4,17	-	+
CT4	0,00	9,81	-	+
CT5	0,00	5,99	-	+
CT6	0,00	6,02	-	+
CT7	0,00	11,94	-	+
CT8	0,00	11,11	-	+
CT9	0,00	10,74	-	+
CT10	10,28	95,96	+	++++
<i>Năm 2016</i>				
CT1	0,00	11,85	-	+
CT2	0,00	5,00	-	+
CT3	0,00	4,35	-	+
CT4	0,00	8,33	-	+
CT5	0,00	5,43	-	+
CT6	0,00	6,39	-	+
CT7	0,00	10,83	-	+
CT8	0,00	11,30	-	+
CT9	0,00	11,02	-	+
CT10	8,98	94,93	+	++++

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Vũ Khắc Nhượng và Hà Minh Trung, 1983. *Phương pháp nghiên cứu bệnh cây* (tài liệu dịch). Nhà xuất bản Nông nghiệp Hà Nội.
- Viện bảo vệ thực vật, 1997. *Phương pháp nghiên cứu bảo vệ thực vật*. NXB Nông nghiệp Hà Nội.
- Baldassarri, L., Creti, R., Recchia, S., Pataracchia, M., Alfaroni, G., Orefici, G., Campoccia, D., Montanaro, L. & Arciola, C. R., 2006. *Virulence factors in enterococcal infections of orthopedic devices*. Int J Artif Organs 29, 402–406.
- Kotzé, J.M., 1981. *Epidemiology and control of citrus black spot in South Africa*. Plant Disease Reporter 65, 945-950.
- Kotzé J.M., 2000. *Black spot*. In Compendium of Citrus Diseases, LW Timmer SM Garnsey, JH Graham, eds. St Paul, Minnesota, USA: APS Press, 23-25.

Identification of pesticide type and application time for controlling of black spot disease on Phuc Trach pummelo at Huong Khe, Ha Tinh

Vu Viet Hung, Nguyen Thi Tuyet,
Duong Xuân Thuong, Nguyen Ngoc Ha

Abstract

Black spot disease (*Phyllosticta citricarpa*) is a dangerous disease and has a great impact on productivity, quality of Phuc Trach Pummelo in Huong Khe district, Ha Tinh province. Disease is normally appeared from May to early June yearly and causes severe damage to the pummel yield and quality in mid-July to early September. In order to establish a procedure for integrated pest management of black spot disease, the study on identification of pesticide type and application time was carried out. The results showed that among used pesticides, the Score 250 EC (the active chemical substance is *Difenoconazolen*) was the most effective in controlling the disease. The most effective for time spraying was 6 to 7 weeks after the end of flowering. Appropriate number of sprays was 3 times with 15 days interval.

Key words: Black spot disease, Phuc Trach pummelo, yield, quality

Ngày nhận bài: 2/10/2016

Người phản biện: TS. Hà Minh Thanh

Ngày phản biện: 8/10/2016

Ngày duyệt đăng: 25/10/2016

PHÂN LẬP VÀ ĐỊNH DANH VI KHUẨN *Mycoplasma hyopneumoniae* TỪ MẪU BỆNH PHẨM LỢN

Võ Thành Thìn¹, Đặng Văn Tuấn¹, Lê Đình Hải¹

TÓM TẮT

Mục tiêu của nghiên cứu này là phân lập và định danh được vi khuẩn *M. hyopneumoniae* (*M. hyopneumoniae*) từ mẫu bệnh phẩm lợn. Đã tiến hành thu thập được 200 phổi lợn có biểu hiện viêm tại một số lò mổ ở nhiều tỉnh khu vực miền Trung Việt Nam. Mẫu dịch rửa phế quản, tắm bông ngoáy phế quản và tổ chức phế quản phổi được xử lý từ các mẫu phổi để phân lập vi khuẩn *M. hyopneumoniae*. Đã phân lập được 8 chủng nghi *M. hyopneumoniae* từ 200 mẫu phổi trên môi trường Friis. Bằng phương pháp real-time PCR và giải trình tự nucleotit trên gen *16s rRNA* cho thấy cả 8 chủng phân lập được đều thuộc loài *M. hyopneumoniae*. Phân tích trình tự nucleotit trên gen *16S rRNA* cho thấy không có sự khác biệt về di truyền giữa của các chủng *M. hyopneumoniae* phân lập được.

Từ khóa: Lợn, viêm phổi, *M. hyopneumoniae*, phân lập

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Vi khuẩn *M. hyopneumoniae* là nguyên nhân gây ra bệnh viêm phổi địa phương (Enzootic pneumonia) ở lợn trên toàn thế giới (Ross, 1986, Sibila *et al.*, 2009). Chúng được phân lập lần đầu tiên vào năm 1965 tại Anh và Mỹ (Goodwin *et al.*, 1967; Mare and

Switzer, 1965). Bệnh xuất hiện ở hầu hết các vùng chăn nuôi lợn với tỷ lệ nhiễm *M. hyopneumoniae* từ 38% đến 100% (Simionatto *et al.*, 2013). Trong điều kiện tự nhiên, vi khuẩn *M. hyopneumoniae* gây bệnh viêm phổi với những đặc trưng như tỷ lệ nhiễm cao, tỷ lệ chết thấp. Lợn nhiễm bệnh thường có chỉ số tiêu

¹ Phân viện Thú y miền Trung